

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 2 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Bóng đá 1 – Nhóm 03
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2122050050	Lê Đình Trường An	02/09/2004	CCQ2205B	10	7	7	7.5	
2	2122050063	Nguyễn Xuân Anh	15/07/2004	CCQ2205B	0	0	0	0.0	Nghĩ
3	2122050060	Thái Quyền Anh	24/02/2004	CCQ2205B	10	7	7	7.5	
4	2122060023	Trần Thanh Ân	05/11/2002	CCQ2205A	8	7	7	7.2	
5	2122050004	Trương Khánh Âu	12/08/2004	CCQ2205A	10	7	7	7.5	
6	2122050034	Đặng Lê Chí Bảo	28/05/2004	CCQ2205A	0	0	0	0.0	Nghĩ
7	2122050009	Nguyễn Thành Thanh Bảo	14/05/2004	CCQ2205A	10	7	7	7.5	
8	2122050047	Nguyễn Tấn Chiến	25/06/2004	CCQ2205B	5	7	7	6.7	
9	2122050043	Đặng Quốc Cường	18/03/2004	CCQ2205B	5	7	7	6.7	
10	2122050038	Phạm Thanh Diễm	05/05/2004	CCQ2205B	10	7	7.5	7.8	
11	2122050040	Vũ Văn Hùng Dũng	23/09/2003	CCQ2205B	5	7	7.5	7.0	
12	2122050146	Bùi Quốc Duy	06/01/2004	CCQ2205B	5	7	7.5	7.0	
13	2122050065	Lê Khánh Duy	10/01/2004	CCQ2205B	5	7	7.5	7.0	
14	2122050026	Nguyễn Xuân Duy	09/12/2004	CCQ2205A	8	7	7.5	7.5	
15	2122050042	Trần Lê Nhật Duy	06/11/2004	CCQ2205B	10	7	7.5	7.8	
16	2122050022	Mai Quang Đại	10/06/2004	CCQ2205A	10	7	7	7.5	
17	2122050062	Nguyễn Trung Đức	16/01/2003	CCQ2205B	10	7	7.5	7.8	
18	2122050012	Huỳnh Ngô Phước Hải	26/03/2004	CCQ2205A	10	7	7.5	7.8	
19	2122050120	Phạm Thanh Hải	25/01/2004	CCQ2205A	8	7	7.5	7.5	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
20	2122050119	Trương Minh	Hiền	16/11/2004	CCQ2205A	5	7	7.5	7.0	
21	2122050037	Nguyễn Trung	Hiếu	04/04/2004	CCQ2205B	10	6	6.5	7.0	
22	2122050023	Trần Hữu	Hoàng	09/12/2004	CCQ2205A	10	6	6.5	7.0	
23	2122050036	Võ Phước	Hon	16/04/2004	CCQ2205B	10	6	6.5	7.0	
24	2122050005	Nguyễn Văn	Hùng	08/07/2004	CCQ2205A	5	6	6.5	6.2	
25	2122050054	Vũ Gia	Huy	04/06/2004	CCQ2205B	5	6	6.5	6.2	
26	2122050059	Phan Trọng	Hữu	23/03/2004	CCQ2205B	8	6	6.5	6.7	
27	2122050046	Đoàn Minh	Khải	29/07/2004	CCQ2205B	5	6	6.5	6.2	
28	2122050045	Phan Văn	Khải	31/08/2003	CCQ2205B	5	6	6.5	6.2	
29	2122030174	Lê Huỳnh	Khang	04/12/2004	CCQ2203F	10	6	6.5	7.0	
30	2122050001	Trần Quốc	Khánh	03/09/2001	CCQ2205A	10	6	6.5	7.0	
31	2122050029	Lương Duy	Khoa	11/06/2003	CCQ2205A	8	9	8	8.2	
32	2122050053	Nguyễn Phạm Hoàng	Minh	20/11/2004	CCQ2205B	10	9	8	8.5	
33	2122050011	Cao Hoàng Phương	Nam	31/10/2004	CCQ2205A	0	0	0	0.0	Nghĩ
34	2122050015	Trương Đắc	Ngọc	17/09/2004	CCQ2205A	10	9	8	8.5	
35	2122050041	Nguyễn Chí	Nguyên	21/01/2004	CCQ2205B	0	0	0	0.0	Nghĩ
36	2122050067	Nguyễn Tấn Gia	Nguyên	30/04/2004	CCQ2205B	10	9	8	8.5	
37	2122050020	Nguyễn Lê Hiếu	Nhân	17/11/2004	CCQ2205A	10	9	8	8.5	
38	2122050136	Trần Khắc	Nhân	24/03/2004	CCQ2205B	5	9	8	7.7	
39	2122050031	Đào Minh	Nhật	31/01/2004	CCQ2205A	10	9	8	8.5	
40	2122050017	Huỳnh Tuấn	Nhật	05/03/2004	CCQ2205A	10	9	8	8.5	
41	2122050003	Nguyễn Minh	Nhật	06/01/2004	CCQ2205A	8	8	6.5	7.0	
42	2122050068	Nguyễn Hữu	Phát	19/02/2003	CCQ2205B	5	8	6.5	6.5	
43	2122050118	Lê Tuấn	Phong	02/08/2004	CCQ2205A	10	8	6.5	7.3	
44	2122170513	Nguyễn Tấn	Phú	17/06/2004	CCQ2205A	0	0	0	0.0	Nghĩ
45	2122050069	Huỳnh Ngọc	Phúc	10/12/2003	CCQ2205B	8	8	6.5	7.0	
46	2122050048	Nguyễn Duy	Phước	21/02/2004	CCQ2205B	0	0	0	0.0	Nghĩ
47	2122050057	Lê Quang	Phương	03/08/2004	CCQ2205B	10	8	6.5	7.3	
48	2122050056	Lê Thanh	Quang	24/11/2004	CCQ2205B	10	8	6.5	7.3	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
49	2122050049	Đặng Minh	Quân	17/06/2004	CCQ2205B	5	8	6.5	6.5	
50	2122050028	Lê Mậu Hải	Quân	09/03/2004	CCQ2205A	5	8	6.5	6.5	
51	2122050032	Lê Nam	Quốc	26/03/2004	CCQ2205A	8	6	7	7.0	
52	2122050135	Nguyễn Hoàng	Quốc	08/03/2004	CCQ2205A	10	6	7	7.3	
53	2122050137	Trần Văn	Quốc	11/02/2004	CCQ2205B	5	6	7	6.5	
54	2122050121	Lê Đình	Son	07/04/2004	CCQ2205A	5	6	7	6.5	
55	2122050018	Trương Tấn	Tài	02/01/2004	CCQ2205A	10	6	7	7.3	
56	2122050007	Nguyễn Duy	Tân	20/01/2004	CCQ2205A	8	6	7	7.0	
57	2122050027	Nguyễn Thành	Thái	13/04/2004	CCQ2205A	10	6	7	7.3	
58	2122050051	Tô Đình	Thành	18/06/2004	CCQ2205B	10	6	7	7.3	
59	2122050061	Huỳnh Quốc	Thịnh	03/07/2004	CCQ2205B	10	6	7	7.3	
60	2122050055	Trần Ngọc	Thông	03/07/2004	CCQ2205B	8	6	7	7.0	
61	2122050030	Khê Như	Thuần	13/09/2004	CCQ2205A	10	9	9	9.2	
62	2122050019	Nguyễn Văn Minh	Thuận	12/03/2004	CCQ2205A	10	9	9	9.2	
63	2122050021	Phạm Văn Thiện	Thuật	19/01/2001	CCQ2205A	10	9	9	9.2	
64	2122050006	Nguyễn Duy	Tiền	09/01/2003	CCQ2205A	10	9	9	9.2	
65	2122050064	Vạn Trung	Tín	05/10/2004	CCQ2205B	10	9	9	9.2	
66	2122050066	Hồ Mạnh	Trình	27/03/2004	CCQ2205B	10	9	9	9.2	
67	2122050035	Đào Phú Minh	Trịnh	11/04/2004	CCQ2205A	5	9	9	8.3	
68	2122050058	Đặng Minh	Trọng	12/02/2004	CCQ2205B	5	9	9	8.3	
69	2122050052	Vũ Văn	Trọng	25/04/2004	CCQ2205B	0	0	0	0.0	Nghĩ
70	2122050025	Đặng Minh	Trực	07/01/2004	CCQ2205A	5	9	9	8.3	
71	2122050014	Huỳnh Văn	Trường	07/01/2004	CCQ2205A	5	7	7	6.7	
72	2122050114	Nguyễn Văn	Trường	08/03/2004	CCQ2205B	0	0	0	0.0	Nghĩ
73	2122050016	Hồ Minh	Tuấn	22/08/2004	CCQ2205A	10	7	7	7.5	
74	2122050138	Nguyễn Anh	Tuấn	03/04/2003	CCQ2205B	0	0	0	0.0	Nghĩ
75	2122050024	Nguyễn Văn	Tuấn	24/08/2004	CCQ2205A	5	7	7	6.7	
76	2122050039	Lê Văn	Tường	01/04/2004	CCQ2205B	10	7	7	7.5	
77	2122140015	Ngô Hoàng	Việt	07/07/2004	CCQ2205A	8	7	7	7.2	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
78	2122050010	Nguyễn Quốc Việt	17/05/2004	CCQ2205A	10	7	7	7.5	
79	2122110207	Nguyễn Trí Tuấn Vũ	14/03/2004	CCQ2205B	7	7	7	7.0	
80	2122050145	Nguyễn Thanh Vương	24/08/2004	CCQ2205B	5	7	7	6.7	

TP. HCM, Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Giảng viên

Nguyễn Thanh Bình

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ: 2 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Bóng đá 1 – Nhóm 03
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2122050050	Lê Đình Trường An	02/09/2004	CCQ2205B	7.5	8	7.8	
2	2122050063	Nguyễn Xuân Anh	15/07/2004	CCQ2205B	0.0	0	0.0	Nghĩ
3	2122050060	Thái Quyền Anh	24/02/2004	CCQ2205B	7.5	4	5.4	
4	2122060023	Trần Thanh Ân	05/11/2002	CCQ2205A	7.2	4	5.3	
5	2122050004	Trương Khánh Âu	12/08/2004	CCQ2205A	7.5	4	5.4	
6	2122050034	Đặng Lê Chí Bảo	28/05/2004	CCQ2205A	0.0	0	0.0	Nghĩ
7	2122050009	Nguyễn Thành Thanh Bảo	14/05/2004	CCQ2205A	7.5	6	6.6	
8	2122050047	Nguyễn Tấn Chiến	25/06/2004	CCQ2205B	6.7	6	6.3	
9	2122050043	Đặng Quốc Cường	18/03/2004	CCQ2205B	6.7	9	8.1	
10	2122050038	Phạm Thanh Diễm	05/05/2004	CCQ2205B	7.8	5	6.1	
11	2122050040	Vũ Văn Hùng Dũng	23/09/2003	CCQ2205B	7.0	5	5.8	
12	2122050146	Bùi Quốc Duy	06/01/2004	CCQ2205B	7.0	8	7.6	
13	2122050065	Lê Khánh Duy	10/01/2004	CCQ2205B	7.0	6	6.4	
14	2122050026	Nguyễn Xuân Duy	09/12/2004	CCQ2205A	7.5	6	6.6	
15	2122050042	Trần Lê Nhật Duy	06/11/2004	CCQ2205B	7.8	6	6.7	
16	2122050022	Mai Quang Đại	10/06/2004	CCQ2205A	7.5	7	7.2	
17	2122050062	Nguyễn Trung Đức	16/01/2003	CCQ2205B	7.8	4	5.5	
18	2122050012	Huỳnh Ngô Phước Hải	26/03/2004	CCQ2205A	7.8	8	7.9	
19	2122050120	Phạm Thanh Hải	25/01/2004	CCQ2205A	7.5	4	5.4	
20	2122050119	Trương Minh Hiền	16/11/2004	CCQ2205A	7.0	4	5.2	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
21	2122050037	Nguyễn Trung	Hiếu	04/04/2004	CCQ2205B	7.0	8	7.6	
22	2122050023	Trần Hữu	Hoàng	09/12/2004	CCQ2205A	7.0	6	6.4	
23	2122050036	Võ Phước	Hơn	16/04/2004	CCQ2205B	7.0	4	5.2	
24	2122050005	Nguyễn Văn	Hùng	08/07/2004	CCQ2205A	6.2	6	6.1	
25	2122050054	Vũ Gia	Huy	04/06/2004	CCQ2205B	6.2	6	6.1	
26	2122050059	Phan Trọng	Hữu	23/03/2004	CCQ2205B	6.7	4	5.1	
27	2122050046	Đoàn Minh	Khải	29/07/2004	CCQ2205B	6.2	7	6.7	
28	2122050045	Phan Văn	Khải	31/08/2003	CCQ2205B	6.2	9	7.9	
29	2122030174	Lê Huỳnh	Khang	04/12/2004	CCQ2203F	7.0	4	5.2	
30	2122050001	Trần Quốc	Khánh	03/09/2001	CCQ2205A	7.0	4	5.2	
31	2122050029	Lương Duy	Khoa	11/06/2003	CCQ2205A	8.2	6	6.9	
32	2122050053	Nguyễn Phạm Hoàng	Minh	20/11/2004	CCQ2205B	8.5	6	7.0	
33	2122050011	Cao Hoàng Phương	Nam	31/10/2004	CCQ2205A	0.0	0	0.0	Nghĩ
34	2122050015	Trương Đắc	Ngọc	17/09/2004	CCQ2205A	8.5	8	8.2	
35	2122050041	Nguyễn Chí	Nguyên	21/01/2004	CCQ2205B	0.0	0	0.0	Nghĩ
36	2122050067	Nguyễn Tấn Gia	Nguyên	30/04/2004	CCQ2205B	8.5	9	8.8	
37	2122050020	Nguyễn Lê Hiếu	Nhân	17/11/2004	CCQ2205A	8.5	6	7.0	
38	2122050136	Trần Khắc	Nhân	24/03/2004	CCQ2205B	7.7	6	6.7	
39	2122050031	Đào Minh	Nhật	31/01/2004	CCQ2205A	8.5	8	8.2	
40	2122050017	Huỳnh Tuấn	Nhật	05/03/2004	CCQ2205A	8.5	5	6.4	
41	2122050003	Nguyễn Minh	Nhật	06/01/2004	CCQ2205A	7.0	7	7.0	
42	2122050068	Nguyễn Hữu	Phát	19/02/2003	CCQ2205B	6.5	5	5.6	
43	2122050118	Lê Tuấn	Phong	02/08/2004	CCQ2205A	7.3	8	7.7	
44	2122170513	Nguyễn Tấn	Phú	17/06/2004	CCQ2205A	0.0	0	0.0	Nghĩ
45	2122050069	Huỳnh Ngọc	Phúc	10/12/2003	CCQ2205B	7.0	6	6.4	
46	2122050048	Nguyễn Duy	Phước	21/02/2004	CCQ2205B	0.0	0	0.0	Nghĩ
47	2122050057	Lê Quang	Phương	03/08/2004	CCQ2205B	7.3	4	5.3	
48	2122050056	Lê Thanh	Quang	24/11/2004	CCQ2205B	7.3	4	5.3	
49	2122050049	Đặng Minh	Quân	17/06/2004	CCQ2205B	6.5	4	5.0	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
50	2122050028	Lê Mậu Hải	Quân	09/03/2004	CCQ2205A	6.5	5	5.6	
51	2122050032	Lê Nam	Quốc	26/03/2004	CCQ2205A	7.0	5	5.8	
52	2122050135	Nguyễn Hoàng	Quốc	08/03/2004	CCQ2205A	7.3	7	7.1	
53	2122050137	Trần Văn	Quốc	11/02/2004	CCQ2205B	6.5	4	5.0	
54	2122050121	Lê Đình	Sơn	07/04/2004	CCQ2205A	6.5	5	5.6	
55	2122050018	Trương Tấn	Tài	02/01/2004	CCQ2205A	7.3	6	6.5	
56	2122050007	Nguyễn Duy	Tân	20/01/2004	CCQ2205A	7.0	8	7.6	
57	2122050027	Nguyễn Thành	Thái	13/04/2004	CCQ2205A	7.3	4	5.3	
58	2122050051	Tô Đình	Thành	18/06/2004	CCQ2205B	7.3	4	5.3	
59	2122050061	Huỳnh Quốc	Thịnh	03/07/2004	CCQ2205B	7.3	6	6.5	
60	2122050055	Trần Ngọc	Thông	03/07/2004	CCQ2205B	7.0	6	6.4	
61	2122050030	Khê Như	Thuần	13/09/2004	CCQ2205A	9.2	10	9.7	
62	2122050019	Nguyễn Văn Minh	Thuận	12/03/2004	CCQ2205A	9.2	8	8.5	
63	2122050021	Phạm Văn Thiện	Thuật	19/01/2001	CCQ2205A	9.2	7	7.9	
64	2122050006	Nguyễn Duy	Tiền	09/01/2003	CCQ2205A	9.2	4	6.1	
65	2122050064	Vạn Trung	Tín	05/10/2004	CCQ2205B	9.2	5	6.7	
66	2122050066	Hồ Mạnh	Trình	27/03/2004	CCQ2205B	9.2	8	8.5	
67	2122050035	Đào Phú Minh	Trịnh	11/04/2004	CCQ2205A	8.3	9	8.7	
68	2122050058	Đặng Minh	Trọng	12/02/2004	CCQ2205B	8.3	4	5.7	
69	2122050052	Vũ Văn	Trọng	25/04/2004	CCQ2205B	0.0	0	0.0	Nghĩ
70	2122050025	Đặng Minh	Trực	07/01/2004	CCQ2205A	8.3	6	6.9	
71	2122050014	Huỳnh Văn	Trường	07/01/2004	CCQ2205A	6.7	6	6.3	
72	2122050114	Nguyễn Văn	Trường	08/03/2004	CCQ2205B	0.0	0	0.0	
73	2122050016	Hồ Minh	Tuấn	22/08/2004	CCQ2205A	7.5	4	5.4	
74	2122050138	Nguyễn Anh	Tuấn	03/04/2003	CCQ2205B	0.0	0	0.0	Nghĩ
75	2122050024	Nguyễn Văn	Tuấn	24/08/2004	CCQ2205A	6.7	4	5.1	
76	2122050039	Lê Văn	Tướng	01/04/2004	CCQ2205B	7.5	10	9.0	
77	2122140015	Ngô Hoàng	Việt	07/07/2004	CCQ2205A	7.2	6	6.5	
78	2122050010	Nguyễn Quốc	Việt	17/05/2004	CCQ2205A	7.5	4	5.4	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
79	2122110207	Nguyễn Trí Tuấn Vũ	14/03/2004	CCQ2205B	7.0	8	7.6	
80	2122050145	Nguyễn Thanh Vương	24/08/2004	CCQ2205B	6.7	4	5.1	

TP. HCM, Ngày 10 tháng 4 năm 2023
Giảng viên

Nguyễn Thanh Bình